

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 105/2020/DS-PT

Ngày: 25-5-2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình

Các Thẩm phán:
1. Ông Hoàng Kim Khánh
2. Bà Lưu Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 83/2020/TLPT-DS ngày 10/3/2020, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 15/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2020/QĐ-PT ngày 16/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 114/2020/QĐ-PT ngày 13/5/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Xuân T, sinh năm 1971; địa chỉ: Đường S, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Hằng N; địa chỉ: Đường Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị N, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn M, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Đình T1; địa chỉ: Thôn M, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Đình T2; địa chỉ: Thôn M, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Bà Hoàng Thị H; địa chỉ: Đường S, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà Võ Thị N, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu khởi kiện theo trình bày của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đỗ Thị Hằng N có nội dung như sau:

Ông Trần Xuân T và bà Võ Thị N có quan hệ quen biết nhau, ông T có cho bà N vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 08/7/2017, ông T có cho bà N vay số tiền 232.000.000 đồng, thời hạn trả nợ từ ngày 08/7/2017 đến ngày 08/9/2017, đến thời hạn trả nợ bà N đã trả xong khoản nợ này; đến ngày 26/9/2017, ông T có cho bà N vay số tiền 409.400.000 đồng, thời hạn trả nợ từ ngày 26/9/2017 đến ngày 26/12/2017, hết thời hạn trả nợ bà N đã trả hết khoản nợ này cho ông T; đến ngày 23/11/2017 ông T có cho bà N vay số tiền 605.500.000 đồng, thời hạn trả nợ từ ngày 23/11/2017 đến ngày 23/12/2017, đến thời hạn trả nợ bà N đã trả hết khoản nợ này cho ông T. Sau khi trả khoản nợ này thì ông T có cho bà N vay tiền nhiều lần và đến ngày 07/6/2018, thì ông T và bà N có chốt nợ với nhau, với tổng số tiền là 800.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 07/6/2018. Bà N đã viết và ký giấy vay tiền, theo đó bà N cam kết mỗi tháng trả 30.000.000 đồng vào ngày cuối tháng bắt đầu từ ngày 30/7/2018. Khi vay bà N có đưa cho ông T giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 671913 mang tên Nguyễn Đình T2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 111624 và K 111625 mang tên Nguyễn Đình T1; Chứng minh nhân dân mang tên Võ Thị N và sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Đình T2.

Từ khi vay đến nay bà N đã trả cho ông T được 80.000.000 đồng, cụ thể: 01 lần là 39.000.000 đồng, 01 lần vợ ông T nhận là 25.000.000 đồng và 01 lần bà N trả cho ông T 16.000.000 đồng nhưng không có ghi giấy tờ gì.

Do bà N vi phạm cam kết trả nợ theo thỏa thuận, nên ông T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà N phải trả cho ông T số tiền gốc 720.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày Tòa án thụ lý cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông T xác định khoản tiền bà N vay, thì chồng bà N là ông Nguyễn Đình T2 và bố chồng bà N là ông Nguyễn Đình T1 không biết và ông T cũng không cho chồng hay bố chồng bà N vay khoản tiền này, nên ông T chỉ yêu cầu mình bà Võ Thị N phải có trách nhiệm trả nợ cho ông T.

Bị đơn bà Võ Thị N trình bày có nội dung như sau:

Vào khoảng tháng 5 hoặc tháng 6/2017, bà N có nhờ ông T giúp đỡ cho bà N vay số tiền 180.000.000 đồng để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa đỏ) đang thế chấp trong ngân hàng tại đường L và bà N có đặt vấn đề với ông T cho bà vay số tiền 180.000.000 đồng, lãi suất theo lãi suất ngân hàng và thời hạn là 01 năm. Sau đó bà N và ông T đến ngân hàng làm giấy vay mượn để rút bìa đỏ ra, ông T nói gửi lại 02 bìa đỏ mang tên Nguyễn Đình T1 là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 111624 và số K111625 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 671913 mang tên Nguyễn Đình T2, cùng với hộ khẩu gia đình và chứng minh nhân dân, để làm tin.

Đến ngày 8/7/2017, ông T có điện thoại gặp và buộc bà N phải trả số tiền nợ gốc 180.000.000 đồng, với tiền lãi 5.000đ/triệu/ngày, bà N không có tiền trả và ông T buộc bà N đến Văn phòng công chứng cho hợp thức hóa giấy tờ cả gốc và lãi với số tiền là 232.000.000 đồng. Cho đến ngày 26/9/2017, ông T buộc bà N phải trả nợ, nhưng do không có tiền nên ông T buộc bà N ra công chứng lần nữa với số tiền vay là 409.400.000 đồng. Đến tháng 01/2018, bà N bị ông T gây áp lực hù dọa phải trả nợ và phải ra công chứng lần thứ 3 với số tiền gần 600.000.000 đồng. Cho đến ngày 07/6/2018, ông T gọi điện thoại cho bà N đe dọa và ép bà N phải ký giấy vay tiền, với số tiền nợ là 800.000.000 đồng. Từ ngày viết giấy vay tiền cho đến nay, bà N có trả dần cho ông T được số tiền hơn 80.000.000 đồng.

Bà N xác định việc ông T khởi kiện yêu cầu phải trả số tiền 720.000.000 đồng và lãi suất thì bà không đồng ý. Bà N đề nghị Tòa án xem xét lại khoản nợ đã vay của ông T, bà chỉ vay của ông T số tiền gốc là 180.000.000 đồng chứ không phải là 800.000.000 đồng như ông T trình bày. Số tiền 800.000.000 đồng là số tiền mà ông T tính cả gốc và lãi cộng lại. Bà N chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền 180.000.000 đồng và lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Khoản tiền vay ông T là do mình bà N đứng ra vay, chứ không liên quan gì đến ông Nguyễn Đình T1 và ông Nguyễn Đình T2, là bố chồng và chồng của bà N. Ông T1 và ông T2 không biết gì đến khoản vay này, bà N là người có trách nhiệm trả khoản nợ đã vay của ông T và đề nghị ông T trả lại cho bà N các giấy tờ đã giao làm tin, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 671913 mang tên Nguyễn Đình T2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 111625 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 111624 mang tên Nguyễn Đình T1; Giấy chứng minh nhân dân mang tên Võ Thị N và sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Đình T2.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Bà Hoàng Thị H trình bày có nội dung như sau: Bà H là vợ ông Trần Xuân T, việc vay mượn tiền giữa bà N và ông T, thì bà H có biết do ông T nói lại. Trong thời gian vay mượn bà H có nhận hộ cho ông T số tiền do bà N đưa trả là 25.000.000 đồng vào ngày 30/6/2018, số tiền này bà N trả nợ theo giấy vay nợ ngày 07/6/2018 và một lần nhận của bà N số tiền là 16.000.000 đồng khi nhận không ghi giấy tờ biên nhận. Bà H xác định bà không có liên quan gì đến số tiền mà ông T cho bà N vay, việc ông T yêu cầu bà N hoàn trả số tiền 720.000.000 đồng, thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc bà N phải trả tiền cho ông T theo quy định của pháp luật.

2. Ông Nguyễn Đình T1 trình bày có nội dung như sau: Ông T1 và vợ chồng anh T2, chị N có quan hệ là bố con (Ông T1 là bố đẻ của anh T2). Về việc vay mượn tiền giữa ông T và bà N như thế nào thì ông T1 không biết và ông không có vay tiền của ông T. Liên quan đến 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Đình T1 mà ông T đang giữ thì ông T1 không biết lý do tại sao bà N lại lấy bìa đỏ của ông để giao cho ông T, việc này là không đúng quy định. Nay ông T

khởi kiện đối với bà N đòi tiền nợ vay, thì ý kiến của ông T1 là đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật và yêu cầu ông T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang giữ cho ông T1.

3. *Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình T2 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 15/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng: Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Xuân T.

Buộc bà Võ Thị N phải trả cho ông Trần Xuân T số tiền 749.083.000 đồng (trong đó số tiền 720.000.000 đồng tiền gốc và 29.083.000 đồng tiền lãi suất).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Trần Xuân T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Võ Thị N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 671913 được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 24/9/2008, được chỉnh lý biến động ngày 26/11/2018 mang tên Nguyễn Đình T2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 111625 được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 30/4/1997 mang tên Nguyễn Đình T1; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 111624 được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 26/11/1996 mang tên Nguyễn Đình T1; 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Võ Thị N, 01 hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Đình T2.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị N phải chịu 33.963.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả số tiền 16.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông Trần Xuân T đã nộp theo biên lai số AA/2019/0002231 ngày 15/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/01/2020 bị đơn bà Võ Thị N có đơn kháng cáo, với nội dung: Bà N chỉ vay của ông Trần Xuân T số tiền 180.000.000 đồng, ngoài ra không có vay khoản nào nữa; việc bản án sơ thẩm buộc bà N phải trả cho ông T số tiền nợ gốc 720.000.000 đồng và nợ lãi là không đúng; đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm để bà trả nợ cho ông T đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Bà N cho rằng thực tế bà chỉ vay ông Trần Xuân T số tiền gốc 180.000.000 đồng, còn số tiền 800.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 07/6/2018 là tiền gốc 180.000.000 đồng và lãi suất cao cộng lại và ông T ép buộc bà ký giấy vay, nhưng bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại giấy vay tiền ngày 07/6/2018 thể hiện bà N đã xác nhận nợ ông T số tiền 800.000.000 đồng và giấy vay cũng ghi rõ là khoản tiền gốc, chứ không có lãi, bà N cũng không chứng minh được là bị ông T đe dọa và ép buộc viết giấy vay tiền, từ lúc vay đến nay bà N đã trả được 80.000.000 đồng nợ gốc và còn nợ 720.000.000 đồng. Do đó bản án sơ thẩm buộc bà N phải trả cho ông Trần Xuân T số tiền 749.083.000 đồng, trong đó số tiền 720.000.000 đồng tiền gốc và 29.083.000 đồng tiền lãi suất, là có căn cứ nên kháng cáo của bà N là không có cơ sở chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Võ Thị N và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 15/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu và chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đối với bị đơn bà Võ Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình T2 vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình T1 và bà Hoàng Thị H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về ý kiến của bà N cho rằng vào khoảng tháng 5 hoặc tháng 6 năm 2017, bà có vay của ông Trần Xuân T 180.000.000 đồng nợ gốc, lãi suất theo mức lãi suất ngân hàng, nhưng sau đó ông T tính lãi là 5.000đ/triệu/ngày, nên đến ngày 07/6/2018 ông T đã chốt nợ và đe dọa, ép bà ký giấy vay với số tiền là 800.000.000 đồng, xét thấy: Các giấy vay tiền được Văn phòng công chứng Đ chứng thực vào các ngày: 08/7/2017 số tiền vay là 232.000.000 đồng; ngày 26/9/2017 là 409.400.000 đồng; ngày 23/11/2017 là 605.500.000 đồng, thì đều thể hiện số tiền vay là tiền gốc và không ghi có lãi; đồng thời khi tính toán cụ thể tiền gốc và tính mức lãi 5.000đ/triệu/ngày, tương ứng với số tiền và thời gian vay từng lần, bắt đầu

từ lần vay đầu tiên cho đến các tiếp theo, thì cũng không phù hợp và không khớp với các khoản vay của các hợp đồng được công chứng. Trong khi đó, tại giấy vay tiền ngày 07/6/2018, thể hiện nội dung bà N đã chốt nợ vay và xác nhận có vay của ông Trần Xuân T số tiền là 800.000.000 đồng nợ gốc và hẹn mỗi tháng trả 30.000.000 đồng vào ngày cuối tháng, bắt đầu từ ngày 30/7/2018 cho đến khi hết số tiền nợ, nội dung giấy vay tiền có ghi: ***“Toàn bộ số tiền trên là gốc, chưa lãi”***. Về phía nguyên đơn ông T xác định các khoản vay của ngày 08/7/2017, ngày 26/9/2017 và ngày 23/11/2017, thì bà N đã thanh toán xong, còn khoản nợ 800.000.000 đồng theo giấy vay ngày 07/6/2018, là do bà N vay nhiều lần từ đầu năm 2018 và đến ngày 07/6/2018 thì hai bên chốt lại tổng số tiền đã vay; bà N cho rằng số tiền 800.000.000 đồng là bao gồm tiền vay gốc 180.000.000 đồng và tiền lãi, nhưng bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó ý kiến trình bày của bà N cho rằng bà chỉ vay 180.000.000 đồng và do ông T tính lãi cao nên thành 800.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với ý kiến của bà N cho rằng ông T đã đe dọa và ép buộc bà viết giấy vay tiền ngày 07/6/2018, là không có cơ sở, bởi lẽ: Bà N cho rằng ông T đã đe dọa và ép buộc nhưng bà N không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc bà bị ông T đe dọa và ép viết giấy vay tiền; trong khi ông T khẳng định hoàn toàn không có việc ông đe dọa cũng như ép buộc bà N, số tiền bà N vay 800.000.000 đồng là thực tế và giấy vay tiền ngày 07/6/2018 do bà N tự nguyện viết và ký xác nhận nợ; về lời khai của người làm chứng bà Tạ Thị Ngọc A và Trần Thị D xác định có thấy bà N viết giấy cho ông T, nhưng không biết là viết giấy có nội dung gì và cũng không ngồi cùng bàn với bà N, mà chỉ nghe bà N nói lại là bị ông T ép buộc viết giấy nợ; đồng thời ông T xác định không biết bà A và bà D. Do đó không thể căn cứ vào lời khai của người làm chứng để xác định bà N bị ông T đe dọa, ép buộc viết giấy vay tiền được.

[2.3] Như vậy có đủ cơ sở xác định bà Võ Thị N nhiều lần vay của ông Trần Xuân T với tổng số tiền vay gốc là 800.000.000 đồng, bà N đã trả cho ông T số tiền gốc là 80.000.000 đồng và còn nợ số tiền là 720.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Xuân T, buộc bà Võ Thị N trả cho ông T số tiền 720.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (ngày 19/8/2019) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/01/2020) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự (mức 0,83%/tháng) là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo của bà Võ Thị N là không có căn cứ chấp nhận và Hội đồng xét xử cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là đúng đắn.

[2.4] Khi vay tiền, bà Võ Thị N có giao cho ông T giữ các giấy tờ gồm: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Đình T2; 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Đình T1; 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Võ Thị N và 01 sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Đình T2, để làm tin. Tuy nhiên bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc ông T có trách nhiệm hoàn trả các

giấy trên cho bà N, mà không đề cập đến ông Nguyễn Đình T2 và ông Nguyễn Đình T1, là những người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là chưa đầy đủ. Do đó cấp phúc thẩm cần bổ sung cho đầy đủ, cụ thể: Ông Trần Xuân T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Võ Thị N và ông Nguyễn Đình T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 671913 được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 24/9/2008, được chỉnh lý biến động ngày 26/11/2008 mang tên ông Nguyễn Đình T2 và bà Võ Thị N; trả cho bà Võ Thị N và ông Nguyễn Đình T1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 111625 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/11/1996 mang tên Nguyễn Đình T1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 111624 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/11/1996 mang tên Nguyễn Đình T1; trả cho bà Võ Thị N 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Võ Thị N và trả cho ông Nguyễn Đình T2 01 hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Đình T2.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Võ Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 15/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Xuân T.

1. Buộc bà Võ Thị N phải trả cho ông Trần Xuân T số tiền nợ gốc là 720.000.000 đồng và tiền lãi suất là 29.083.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 749.083.000 đồng (bảy trăm bốn mươi chín triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Ông Trần Xuân T có trách nhiệm hoàn trả các giấy tờ, cụ thể như sau: Trả cho bà Võ Thị N và ông Nguyễn Đình T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 671913 được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 24/9/2008, được chỉnh lý biến động ngày 26/11/2008 mang tên Nguyễn Đình T2 và bà Võ Thị N; trả cho bà Võ Thị N và ông Nguyễn Đình T1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K

111625 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/11/1996 mang tên Nguyễn Đình T1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 111624 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/11/1996 mang tên Nguyễn Đình T1; trả cho bà Võ Thị N 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Võ Thị N và trả cho ông Nguyễn Đình T2 01 hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Đình T2.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị N phải chịu 33.963.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Xuân T số tiền 16.400.000 đồng, tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông T đã nộp theo biên lai số AA/2019/0002231 ngày 15/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Võ Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà N nộp theo biên lai thu số AA/2019/0005770 ngày 10/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS Tp. B;
- Các đương sự;
-;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trương Công Bình